

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05-06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07-39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.518.896.742.132	1.509.581.126.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	133.143.896.589	69.132.446.914
1. Tiền	111		20.143.896.589	19.132.446.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		113.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.554.445.064	6.300.334.480
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(3.756)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.554.269.408	6.300.162.580
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		693.356.626.022	744.728.774.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	592.480.150.977	687.315.946.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	91.360.026.520	56.121.874.840
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	23.258.751.832	14.047.200.714
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.742.303.307)	(13.257.167.891)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	-	500.920.049
IV. Hàng tồn kho	140	12	485.371.813.059	501.436.320.267
1. Hàng tồn kho	141		485.371.813.059	501.436.320.267
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		200.469.961.398	187.983.250.259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	137.419.000	155.717.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		200.330.327.498	187.825.318.304
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.214.900	2.214.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.857.471.550	97.656.305.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.435.930.583	1.244.838.583
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.435.930.583	1.244.838.583
II. Tài sản cố định	220		78.971.943.065	90.376.648.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	51.781.671.583	68.450.302.980
- Nguyên giá	222		565.948.768.953	554.313.611.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(514.167.097.370)	(485.863.308.130)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	25.741.983.038	20.042.663.819
- Nguyên giá	225		33.744.420.344	31.439.369.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.002.437.306)	(11.396.706.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.448.288.444	1.883.682.044
- Nguyên giá	228		2.290.000.000	2.290.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(841.711.556)	(406.317.956)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	7.576.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.576.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.873.597.902	4.034.817.954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	1.873.597.902	4.034.817.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.610.754.213.682	1.607.237.431.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.116.155.253.201	1.113.538.125.047
I. Nợ ngắn hạn	310		1.075.044.141.392	1.085.347.151.751
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	155.921.900.750	182.888.238.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	405.107.227.332	257.836.548.284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.104.862.053	6.500.805.067
4. Phải trả người lao động	314		26.576.358.617	19.307.233.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	65.538.199.499	48.367.584.232
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	19.370.189.113	17.551.832.521
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	382.414.877.099	534.884.382.567
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.010.526.929	18.010.526.929
II. Nợ dài hạn	330		41.111.111.809	28.190.973.296
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	13.467.328.967	7.180.111.816
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	27.643.782.842	21.010.861.480
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		494.598.960.481	493.699.306.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	494.598.960.481	493.699.306.541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		304.914.090.000	304.914.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		304.914.090.000	304.914.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.830.997.949)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.955.310.889	183.055.656.949
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		182.863.656.949	182.553.700.678
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.091.653.940	501.956.271
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.610.754.213.682	1.607.237.431.588

Bùi Thị Hoa
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025		Quý 4/2024		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	
			VND		VND		VND		VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	156.241.237.666		235.446.167.196		846.341.217.253		1.007.950.534.867	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		156.241.237.666		235.446.167.196		846.341.217.253		1.007.950.534.867	
4. Giá vốn hàng bán	11	28	128.710.017.067		216.787.973.350		771.141.244.491		1.008.410.706.305	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.531.220.599		18.658.193.846		75.199.972.762		(460.171.438)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.668.513.066		4.122.011.347		17.099.115.268		11.015.734.784	
7. Chi phí tài chính	22	30	6.305.008.120		8.635.933.392		33.505.116.224		33.427.061.145	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.853.949.771		8.995.708.334		25.803.696.599		29.053.844.814	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	17.406.048.218		15.794.411.465		56.279.866.869		55.966.690.968	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.488.677.327		(1.650.139.664)		2.514.104.937		(78.838.188.767)	
12. Thu nhập khác	31	32	130.456.339		2.733.784.711		2.697.251.974		86.962.471.995	
13. Chi phí khác	32	33	(1.518.139.754)		75.911.959		1.130.395.890		142.905.072	
14. Lợi nhuận khác	40		1.648.596.093		2.657.872.752		1.566.856.084		86.819.566.923	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.137.273.420		1.007.733.088		4.080.961.021		7.981.378.156	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	2.989.307.081		6.068.989.393		2.989.307.081		7.479.421.885	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.147.966.339		(5.061.256.305)		1.091.653.940		501.956.271	

Bùi Thị Hoa
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Chủ tịch

Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.080.961.021	7.981.378.156
2. Điều chỉnh cho các khoản			70.665.752.412	(26.419.002.567)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		36.294.532.251	47.616.732.851
- Các khoản dự phòng	03		7.118.053.022	(97.110.466.911)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.167.960.212	(793.459.066)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.718.489.672)	(5.185.654.255)
- Chi phí lãi vay	06		25.803.696.599	29.053.844.814
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.746.713.433	(18.437.624.411)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.212.273.080	63.078.897.723
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.064.507.208	(32.324.898.954)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		132.633.428.064	(341.113.114.637)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.179.518.107	462.672.692
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.322.540.247)	(23.855.827.561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.267.129.303)	(1.817.488.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		239.246.770.342	(354.007.383.180)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(32.465.826.473)	(29.236.749.595)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.789.317.166	2.903.108.786
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(254.106.828)	(322.004.180)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.907.811.082	2.208.061.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.022.805.053)	(24.447.583.425)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		646.434.192.779	1.230.095.328.593
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(782.142.100.390)	(872.026.563.506)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(10.474.380.706)	(18.238.070.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(146.182.288.317)	339.830.694.492
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		64.041.676.972	(38.624.272.113)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69.132.446.914	107.975.700.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(30.227.297)	(218.981.384)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	133.143.896.589	69.132.446.914

Bùi Thị Hoa
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 31/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của công ty theo đăng ký là 304.914.090 đồng. Vốn điều lệ của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 304.914.090.000 đồng; tương đương 30.491.409 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lao động của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025: 588 người.

Số lao động bình quân năm 2025: 560 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà ở; Xây dựng nhà không ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng đỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bể ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống ... Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Cần Thơ	Xây lắp
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Trung	Quảng Trị	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Thuê tài sản

Thuê tài sản được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 | năm |

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Doanh thu hợp đồng xây dựng**

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.318.694.944	801.575.389
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.825.201.645	17.053.321.525
Tiền đang chuyển	-	1.277.550.000
Các khoản tương đương tiền	113.000.000.000	50.000.000.000
	133.143.896.589	69.132.446.914

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	6.554.269.408	6.554.269.408	6.300.162.580	6.300.162.580
Tiền gửi có kỳ hạn	6.554.269.408	6.554.269.408	6.300.162.580	6.300.162.580
	6.554.269.408	6.554.269.408	6.300.162.580	6.300.162.580

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ : xem chi tiết tại Thuyết minh số 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần SCI	509.368.854.487	-	568.114.457.879	-
CN TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	36.958.814.420	-	36.958.814.420	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.901.514.400	-	42.241.439.234	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.250.967.670	(12.873.626.681)	40.001.235.043	(12.873.626.681)
	592.480.150.977	(12.873.626.681)	687.315.946.576	(12.873.626.681)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	523.648.376.657		610.355.897.113	

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)***8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Windey Energy Technology Group Co.,LTD	33.727.542.800	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hưng Hà	10.649.044.226	-	15.853.148.417	-
Công ty CP TS INVEST	8.221.126.469	-	8.687.978.826	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Xanh	-	-	6.075.291.114	-
Công ty CP Ecoba Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Trả trước khác	33.035.796.907	(430.058.500)	19.778.940.365	-
	91.360.026.520	(430.058.500)	56.121.874.840	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	624.800.000		-	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	315.498.417	-	294.136.993	-
Phải thu người lao động	1.459.479.534	-	1.713.676.088	-
Tạm ứng	2.930.321.706	-	2.898.017.579	-
Ký cược, ký quỹ	693.900.000	-	425.300.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	787.775.967	(55.076.916)	2.136.213.075	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	1.451.678.493	-	2.138.714.078	-
Phải thu Công ty cổ phần SCI	11.455.176.503	-	1.718.305.855	-
Phải thu khác	4.164.921.212	(383.541.210)	2.722.837.046	(383.541.210)
	23.258.751.832	(438.618.126)	14.047.200.714	(383.541.210)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	11.455.176.503		1.718.305.855	
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>				
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	1.435.930.583	-	1.244.838.583	-
	1.435.930.583	-	1.244.838.583	-

10 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	500.920.049
	-	500.920.049

11 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
- Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
- Các khoản khác	2.258.929.120	-	1.773.793.704	-
	13.742.303.307	-	13.257.167.891	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

12 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.426.921.759	-	320.462.956	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.473.040.695	-	49.209.244.069	-
Chi phí SXKD dở dang	437.471.850.605	-	451.906.613.242	-
	485.371.813.059	-	501.436.320.267	-

13 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	7.576.000.000	-
	7.576.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	11.221.128.927	451.621.005.079	89.273.497.931	2.061.979.173	136.000.000	554.313.611.110	
Mua sắm	-	7.228.646.359	2.020.737.372	164.814.816	401.000.000	9.815.198.547	
Tặng do mua lại TS thuê TC	-	9.136.917.304	3.632.660.173	-	-	12.769.577.477	
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.548.954.545)	(1.400.663.636)	-	-	(10.949.618.181)	
Tại ngày 31/12/2025	11.221.128.927	458.437.614.197	93.526.231.840	2.226.793.989	537.000.000	565.948.768.953	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2025	8.761.862.808	386.029.082.691	89.140.254.793	1.796.107.838	136.000.000	485.863.308.130	
Trích khấu hao	280.528.224	27.585.776.906	759.372.286	191.576.285	64.207.888	28.881.461.589	
Tặng do mua lại TS thuê TC	-	7.228.159.196	3.143.786.636	-	-	10.371.945.832	
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.548.954.545)	(1.400.663.636)	-	-	(10.949.618.181)	
Tại ngày 31/12/2025	9.042.391.032	411.294.064.248	91.642.750.079	1.987.684.123	200.207.888	514.167.097.370	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	2.459.266.119	65.591.922.388	133.243.138	265.871.335	-	68.450.302.980	
Tại ngày 31/12/2025	2.178.737.895	47.143.549.949	1.883.481.761	239.109.866	336.792.112	51.781.671.583	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.344.237.771 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 399.572.921.713 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	25.363.006.259	6.076.363.636	31.439.369.895
Thuê tài chính	15.018.926.843	-	15.018.926.843
Giảm do mua lại TS thuê TC	(9.122.967.304)	(3.590.909.090)	(12.713.876.394)
Tại ngày 31/12/2025	31.258.965.798	2.485.454.546	33.744.420.344
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	8.014.912.286	3.381.793.790	11.396.706.076
Trích khấu hao	6.257.540.978	720.136.084	6.977.677.062
Giảm do mua lại TS thuê TC	(7.228.159.196)	(3.143.786.636)	(10.371.945.832)
Tại ngày 31/12/2025	7.044.294.068	958.143.238	8.002.437.306
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	17.348.093.973	2.694.569.846	20.042.663.819
Tại ngày 31/12/2025	24.214.671.730	1.527.311.308	25.741.983.038

16 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	2.290.000.000	2.290.000.000
Mua sắm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	2.290.000.000	2.290.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	406.317.956	406.317.956
Trích khấu hao	435.393.600	435.393.600
Tại ngày 31/12/2025	841.711.556	841.711.556
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	1.883.682.044	1.883.682.044
Tại ngày 31/12/2025	1.448.288.444	1.448.288.444

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng.

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	137.419.000	155.717.055
	137.419.000	155.717.055
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Thi công cải tạo, cung cấp lắp đặt nội thất văn phòng	1.873.597.902	4.034.817.954
	1.873.597.902	4.034.817.954

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày
31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công Ty TNHH Xây Dựng TM Dịch Vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	8.596.856.973	8.596.856.973	6.739.322.436	6.739.322.436
Voith Hydro S.L (VHTO)	-	-	13.694.540.917	13.694.540.917
Voith Hydro Private Limited	39.372.434.047	39.372.434.047	60.809.999.610	60.809.999.610
Các khoản phải trả khác	100.019.188.023	100.019.188.023	93.710.954.107	93.710.954.107
	155.921.900.750	155.921.900.750	182.888.238.777	182.888.238.777
	5.920.598.298	5.920.598.298	5.945.598.298	5.945.598.298

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.214.900	-	3.422.160.891	3.422.160.891	2.214.900	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	18.355.648	18.355.648	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.068.989.393	2.989.307.081	7.267.129.303	-	1.791.167.171
Thuế Thu nhập cá nhân	-	398.886.989	2.502.418.718	2.620.539.510	-	280.766.197
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	48.826.575	48.826.575	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.928.685	714.693.551	714.693.551	-	32.928.685
	2.214.900	6.500.805.067	9.695.762.464	14.091.705.478	2.214.900	2.104.862.053

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - BDA NĐ Long Phú 1	13.588.401.409	13.588.401.409
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh tổng công ty phát điện 2 - Công ty cổ phần	78.309.319.000	-
Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	43.627.234.447	-
Công ty cổ phần SCI	234.990.372.578	231.612.474.622
Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	20.617.019.172	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	13.974.880.726	12.635.672.253
	405.107.227.332	257.836.548.284
Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	238.131.110.191	231.612.474.622

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.008.353.115	5.527.196.763
Trích trước chi phí các công trình	51.529.846.384	42.840.387.469
	65.538.199.499	48.367.584.232
Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên có liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	13.745.041.096	5.074.493.151

22 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.765.992.698	3.258.705.298
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	701.080.800	91.320.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	494.134.700	494.134.700
Phải trả Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 8 về thu hộ tiền đền bù của Enercon	4.005.716.360	4.005.716.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.403.264.555	9.701.956.163
	19.370.189.113	17.551.832.521
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	4.005.716.360	4.005.716.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	528.322.164.147	528.322.164.147	625.491.767.979	781.942.100.390	371.871.831.736	371.871.831.736
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	355.322.164.147	355.322.164.147	608.991.767.979	775.442.100.390	188.871.831.736	188.871.831.736
- Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)	173.000.000.000	173.000.000.000	10.000.000.000	-	183.000.000.000	183.000.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	1.576.000.000	1.176.000.000	400.000.000	400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)	-	-	1.576.000.000	1.176.000.000	400.000.000	400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.562.218.420	6.562.218.420	10.143.045.363	6.562.218.420	10.143.045.363	10.143.045.363
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội (4)	732.942.852	732.942.852	710.357.153	732.942.852	710.357.153	710.357.153
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	4.196.115.818	4.196.115.818	4.359.352.512	4.196.115.818	4.359.352.512	4.359.352.512
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.175.966.950	1.175.966.950	-	1.175.966.950	-	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6)	457.192.800	457.192.800	457.192.800	457.192.800	457.192.800	457.192.800
- Công ty CTTC TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà Nội (7)	-	-	4.616.142.898	-	4.616.142.898	4.616.142.898
	534.884.382.567	534.884.382.567	637.210.813.342	789.680.318.810	382.414.877.099	382.414.877.099
Vay ngắn hạn là các bên liên quan	173.000.000.000	173.000.000.000			183.000.000.000	183.000.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn							
	Vay dài hạn						
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)	-	-	4.735.000.000	200.000.000	4.535.000.000	4.535.000.000
		-	-	4.735.000.000	200.000.000	4.535.000.000	4.535.000.000
	Nợ thuê tài chính dài hạn						
-	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (4)	13.742.330.236	13.742.330.236	16.207.424.800	10.474.380.706	19.475.374.330	19.475.374.330
		1.443.300.005	1.443.300.005	-	732.942.852	710.357.153	710.357.153
-	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	10.018.180.330	10.018.180.330	2.621.024.800	4.985.205.338	7.653.999.792	7.653.999.792
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.175.966.950	1.175.966.950	-	1.175.966.950	-	-
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6)	1.104.882.951	1.104.882.951	-	457.192.800	647.690.151	647.690.151
-	Công ty CTTC TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà Nội (7)	-	-	13.586.400.000	3.123.072.766	10.463.327.234	10.463.327.234
		13.742.330.236	13.742.330.236	20.942.424.800	10.674.380.706	24.010.374.330	24.010.374.330
		(6.562.218.420)	(6.562.218.420)	(11.719.045.363)	(7.738.218.420)	(10.543.045.363)	(10.543.045.363)
		7.180.111.816	7.180.111.816	9.223.379.437	2.936.162.286	13.467.328.967	13.467.328.967
	Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông Hợp đồng tín dụng số 01/2025/283367/HĐTD ngày 18/08/2025	900.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/07/2026	188.871.831.736 188.871.831.736	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Công ty cổ phần SCI Quảng Trị Hợp đồng số 01/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/05/2024	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được gia hạn thêm 12 tháng	183.000.000.000 40.000.000.000	
	Hợp đồng số 02/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/05/2024	115.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được gia hạn thêm 12 tháng	115.000.000.000	
	Hợp đồng số 03/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/07/2024	18.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được gia hạn thêm 12 tháng	18.000.000.000	
	Hợp đồng số 04/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 17/12/2025	10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10.000.000.000	
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông Hợp đồng tín dụng số 01/283367/2025/HĐTD ngày 09/06/2025	7.576.000.000	Đầu tư hệ thống băng tải RCC và phụ kiện đi kèm	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.535.000.000 4.535.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội					
	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023	1.347.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	710.357.153	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000642/HĐCTTC ngày 21/11/2023	930.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	248.442.864	
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
5	Hợp đồng thuê tài chính số 02.056/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	3.250.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	7.653.999.792 1.299.986.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.057/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	418.188.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.058/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	766.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	325.534.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.066/2024/TSC-CTTC ngày 17/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	418.188.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2024/TSC-CTTC ngày 10/10/2024	6.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.794.580.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.092/2023/TSC-CTTC ngày 25/07/2023	3.728.814.900	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	565.588.512	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính(Tiếp theo)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Tiếp theo)					
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.125/2025/TSC-CTTC ngày 30/09/2025	2.621.024.800	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.831.935.280	
6	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội					
	Hợp đồng thuê tài chính số SBL020202405004 ngày 06/05/2024	1.828.771.668	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	647.690.151 647.690.151	
7	Công ty CTTC TNHH MTV quốc tế Chaillease - CN Hà Nội					
	Hợp đồng thuê tài chính số B251136313 ngày 20/11/2025	2.040.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	10.463.327.234 1.573.066.667	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251132213 ngày 20/11/2025	3.733.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.698.633.900	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251136213 ngày 08/12/2025	2.040.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.573.066.667	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251216113 ngày 16/12/2025	2.040.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.632.000.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251120713 ngày 16/12/2025	3.733.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.986.560.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	27.643.782.842	21.010.861.480
	<u>27.643.782.842</u>	<u>21.010.861.480</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024							
Tại ngày 01/01/2024							
Tăng vốn trong năm trước	254.098.470.000		(3.830.997.949)	9.560.557.541		233.674.362.148	493.502.391.740
Lãi (lỗ) trong năm trước	50.815.620.000		-	-		(50.815.620.000)	-
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-		-	-		501.956.271	501.956.271
Giảm khác	-		-	-		(192.000.000)	(192.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	304.914.090.000	(3.830.997.949)	-	9.560.557.541	(113.041.470)	501.956.271	(113.041.470)
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025							
Tại ngày 01/01/2025	304.914.090.000		(3.830.997.949)	9.560.557.541		183.055.656.949	493.699.306.541
Lãi (lỗ) trong kỳ này	-		-	-		1.091.653.940	1.091.653.940
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-		-	-		(192.000.000)	(192.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	304.914.090.000	(3.830.997.949)	-	9.560.557.541	183.955.310.889	183.955.310.889	494.598.960.481

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.311.352
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	192.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51,0%	155.507.890.000	51,00%	155.507.890.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,0%	149.406.200.000	49,00%	149.406.200.000
	100%	304.914.090.000	100%	304.914.090.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	304.914.090.000	254.098.470.000
- Vốn góp đầu kỳ	304.914.090.000	254.098.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	304.914.090.000	254.098.470.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.491.409	30.491.409
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.491.409	30.491.409
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	30.491.409	30.491.409
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.491.409	30.491.409
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	30.491.409	30.491.409
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	9.560.557.541	9.560.557.541

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	74.058,54	4.930,60
Đồng EURO (EUR)	3.470,76	3.729,06
Kip Lào	7.574.310.824,7	5.534.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	39.468.137.614	35.617.619.003
Doanh thu hợp đồng xây dựng	806.873.079.639	972.332.915.864
	846.341.217.253	1.007.950.534.867
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	773.242.628.210	905.445.978.698

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	36.306.479.976	31.818.564.783
Giá vốn hợp đồng xây dựng	734.834.764.515	976.592.141.522
	771.141.244.491	1.008.410.706.305

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.929.160.806	2.282.545.469
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.043.481	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.700	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.166.899.281	7.939.730.249
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	793.459.066
	17.099.115.268	11.015.734.784

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.803.696.599	29.053.844.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.533.133.138	4.372.882.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.167.960.212	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn	(3.756)	3.756
Chi phí tài chính khác	330.031	330.031
	33.505.116.224	33.427.061.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.644.239.588	3.471.948.919
Chi phí nhân công	30.928.720.893	28.808.442.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.629.267.192	1.681.504.024
Thuế, phí, lệ phí	2.836.297.897	3.240.773.536
Chi phí dự phòng	485.135.416	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.626.640.971	9.001.159.615
Chi phí khác bằng tiền	10.129.564.912	9.762.862.696
	56.279.866.869	55.966.690.968

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.789.317.166	2.903.108.786
Tiền bồi thường, lãi chậm trả	43.500.000	-
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	64.604.210.356
Thu nhập khác	864.434.808	19.455.152.853
	2.697.251.974	86.962.471.995

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	845.897.638	142.905.072
Chi phí khác	284.498.252	-
	1.130.395.890	142.905.072

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.080.961.021	7.981.378.156
Các khoản điều chỉnh tăng	6.756.421.353	29.415.731.270
- Chi phí không hợp lệ	1.322.395.890	142.905.072
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	30.227.297	218.981.384
- Chi phí lãi vay chuyển sang kỳ sau	5.403.798.166	29.053.844.814
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.881.546.521)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.700)	-
- Điều chỉnh thu nhập khác, lợi nhuận tính thuế theo BBKT thuế năm 2023, 2024	(1.881.534.821)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	8.955.835.853	37.397.109.426
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các kỳ trước	1.198.139.910	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.989.307.081	7.479.421.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.068.989.393	294.014.070
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các kỳ trước	-	113.041.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.267.129.303)	(1.670.032.706)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.791.167.171	6.216.444.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.528.760.105	612.873.991.426
Chi phí nhân công	162.932.394.407	200.172.274.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.294.532.251	47.616.732.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.029.874.822	213.993.492.481
Chi phí khác bằng tiền	46.715.651.722	31.547.552.874
	812.501.213.307	1.106.204.043.966

36 . CÔNG CU TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.143.896.589	-	69.132.446.914	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	611.333.353.659	(13.742.303.307)	695.857.578.128	(13.257.167.891)
Đầu tư ngắn hạn	6.554.445.064	-	6.300.338.236	(3.756)
	<u>751.031.695.312</u>	<u>(13.742.303.307)</u>	<u>771.290.363.278</u>	<u>(13.257.171.647)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			395.882.206.066	542.064.494.383
Phải trả người bán, phải trả khác			160.782.556.788	187.116.202.183
Chi phí phải trả			65.538.199.499	48.367.584.232
			<u>622.202.962.353</u>	<u>777.548.280.798</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.143.896.589	-	-	133.143.896.589
Phải thu khách hàng, phải thu khác	596.155.119.769	1.435.930.583	-	597.591.050.352
Đầu tư ngắn hạn	6.554.445.064	-	-	6.554.445.064
	735.853.461.422	1.435.930.583	-	737.289.392.005
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.132.446.914	-	-	69.132.446.914
Phải thu khách hàng, phải thu khác	681.355.571.654	1.244.838.583	-	682.600.410.237
Đầu tư ngắn hạn	6.300.334.480	-	-	6.300.334.480
	756.788.353.048	1.244.838.583	-	758.033.191.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	382.414.877.099	13.467.328.967	-	395.882.206.066
Phải trả người bán, phải trả khác	160.782.556.788	-	-	160.782.556.788
Chi phí phải trả	65.538.199.499	-	-	65.538.199.499
	608.735.633.386	13.467.328.967	-	622.202.962.353
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	534.884.382.567	7.180.111.816	-	542.064.494.383
Phải trả người bán, phải trả khác	187.116.202.183	-	-	187.116.202.183
Chi phí phải trả	48.367.584.232	-	-	48.367.584.232
	770.368.168.982	7.180.111.816	-	777.548.280.798

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác. Trong năm 2025, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu trên lãnh thổ Lào (Trên 90% tổng doanh thu). Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ :

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		773.242.628.210	905.445.978.698
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	769.838.858.412	795.587.481.919
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	25.318.579.963
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	2.026.627.746	4.603.833
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	1.377.142.052	84.535.312.983
Mua hàng hóa, dịch vụ		18.749.203.294	16.730.523.881
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	18.749.203.294	16.439.830.548
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	290.693.333
Vay vốn trong kỳ		10.000.000.000	173.000.000.000
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	10.000.000.000	173.000.000.000
Phát sinh lãi vay trong kỳ		8.670.547.945	5.074.493.151
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	8.670.547.945	5.074.493.151
Số dư tại ngày kết thúc kỳ :			
	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu khách hàng		523.648.376.657	610.355.897.113
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	509.368.854.487	568.114.457.879
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Công ty con	1.378.007.770	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	12.901.514.400	42.241.439.234
Ứng trước cho nhà cung cấp		624.800.000	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	624.800.000	-
Phải trả người bán		5.920.598.298	5.945.598.298
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	5.920.598.298	5.945.598.298
Người mua trả tiền trước		238.131.110.191	231.612.474.622
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	234.990.372.578	231.612.474.622
Công ty cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	3.140.737.613	-
Phải trả khác		4.005.716.360	4.005.716.360
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	Cùng tập đoàn	4.005.716.360	4.005.716.360
Phải thu khác		11.455.176.503	1.738.305.855
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	11.455.176.503	1.718.305.855
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	Cùng tập đoàn	-	20.000.000
Vay và nợ thuê tài chính		183.000.000.000	173.000.000.000
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	183.000.000.000	173.000.000.000
Chi phí lãi vay phải trả		13.745.041.096	5.074.493.151
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	13.745.041.096	5.074.493.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Ông Phan Thanh Hải	551.472.000	548.523.500
Ông Nguyễn Chính Đại	97.796.000	479.697.000
Ông Lê Huy Thành	72.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Toàn	72.000.000	-
Ông Nguyễn Tài Sơn	24.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	24.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Công Hòa	726.299.000	851.654.750
Ông Lưu Minh Thành	605.194.000	680.853.500
Bà Mai Thị Vân Anh	484.902.333	529.476.326
Ông Nguyễn Chí Tuyền	532.367.000	642.641.417
Ông Bùi Chí Giang	567.678.000	616.486.417
Ông Trần Hoài Nam	54.292.000	-

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISIC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISIC.

Bùi Thị Hoa
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2026

